

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Bảo tồn các loài Cây và nhiệm vụ Điều tra bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến

lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về phê duyệt Chương trình Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước; số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp, số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh: số 20/KH-UBND ngày 06/02/2023 về việc kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 176/KH-UBND ngày 01/7/2022 về việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3324/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 5279/BC-STC ngày 13/9/2024; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 392/BC-SNN&PTNT ngày 28/10/2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Bảo tồn các loài Cây và nhiệm vụ Điều tra bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung chủ yếu sau:

## **I. Nhiệm vụ Bảo tồn các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá**

**1. Tên nhiệm vụ:** Bảo tồn các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá.

**2. Đơn vị thực hiện:** Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

**3. Phạm vi thực hiện:** Vùng lõi Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với tổng diện tích 24.200,87 ha và các thôn (bản) vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

**4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ:** 3 năm (2024 - 2026).

### **5. Mục tiêu nhiệm vụ**

**5.1. Mục tiêu chung:** Đánh giá đầy đủ, chi tiết hiện trạng phân bố, tập tính, đặc điểm sinh thái học, thức ăn và sinh cảnh sống của các loài Cây tại Khu bảo tồn; xác định các mối nguy cơ đe dọa; nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng, trách nhiệm và sự tham của chính quyền địa phương các xã vùng đệm; xây dựng được kế hoạch quản lý, bảo tồn và phát triển đối với các loài Cây, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

### **5.2. Mục tiêu cụ thể**

a) Nâng cao được năng lực điều tra, khảo sát, đánh giá, giám sát và bảo tồn các loài Cây cho cán bộ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

b) Xác định được chi tiết hiện trạng cá thể, phân bố quần thể và sinh cảnh sống; tập tính sinh học, đặc điểm sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây trong Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

c) Theo dõi, giám sát tình hình biến động về quần thể, cá thể các loài Cây có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn;

d) Xác định được các mối nguy cơ đe dọa tác động đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể, cá thể các loài Cây tại khu bảo tồn.

e) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương các xã vùng đệm về bảo tồn các loài Cây tại khu bảo tồn.

f) Xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

g) Nhân nuôi, chăm sóc loài Cây vòi hương trong điều kiện nuôi nhốt (18 cá thể: 06 đực, 12 cái) nhằm bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và phát triển (cung cấp giống đảm bảo theo quy định của pháp luật cho các trại nuôi của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

h) Tư liệu hoá được kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng các loài Cây tại Khu bảo tồn để làm cơ sở cho việc tiếp tục triển khai thực hiện các hoạt động bảo tồn các loài Cây sau này.

### **6. Nội dung nhiệm vụ:**

a) Kế thừa thông tin, dữ liệu và thu thập bổ sung thông tin, tài liệu liên

quan loài nghiên cứu.

b) Tập huấn nâng cao năng lực về khảo sát, đánh giá, giám sát và bảo tồn các loài Cây cho cán bộ khu bảo tồn.

c) Khảo sát, đánh giá hiện trạng phân bố quần thể và sinh cảnh sống của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

d) Theo dõi tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây.

e) Giám sát các loài Cây tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn.

f) Xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể các loài Cây.

g) Xây dựng kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài Cây.

h) Nhân nuôi, chăm sóc, nghiên cứu đặc tính sinh học loài Cây vòi hương trong điều kiện nuôi nhốt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, làm cơ sở phát triển số lượng cá thể đàn, thả vào tự nhiên và phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện sinh kế cho người dân khu vực vùng đệm khu bảo tồn.

i) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương các xã vùng đệm về bảo tồn các loài Cây tại khu bảo tồn.

k) Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ.

l) Tổng kết, đánh giá nhiệm vụ.

## **7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ**

a) Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt nhiệm vụ (10 bộ).

b) Các báo cáo chuyên đề (10 bộ), bao gồm:

- Chuyên đề 1: Báo cáo kết quả tập huấn nâng cao năng lực về khảo sát, đánh giá, giám sát và bảo tồn các loài Cây cho cán bộ khu bảo tồn.

- Chuyên đề 2: Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá hiện trạng phân bố quần thể và sinh cảnh sống của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 3: Báo cáo kết quả theo dõi tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 4: Báo cáo kết quả giám sát các loài Cây tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong Khu bảo tồn.

- Chuyên đề 5: Báo cáo kết quả xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm cá thể, quần thể các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 6: Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài Cây.

- Chuyên đề 7: Báo cáo đánh giá sinh trưởng, sinh sản và chế độ chăm sóc của loài Cây vòi hương trong điều kiện nuôi nhốt.

c) Các sản phẩm khác:

- Hệ thống bản đồ được số hóa mô phỏng mức độ thích hợp của sinh cảnh rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đối với các loài Cây tại khu bảo tồn: Bản đồ giấy tỷ lệ 1/25.000 được in màu, đóng khung và bản đồ số hóa công khai trên cổng thông tin điện tử của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- 1.350 tờ gấp, 800 tờ poster và 01 bộ tài liệu tuyên truyền được cấp phát đến cộng đồng.

- 01 bài báo về kết quả thực hiện một số hoạt động của nhiệm vụ được đăng trên tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

## **8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện**

### **8.1. Dự toán kinh phí**

- Kinh phí thực hiện: 2.486.000.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn*).

- Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm.

### **8.2. Phân kỳ thực hiện:**

- Năm 2024: 811.000.000 đồng.

- Năm 2025: 1.255.000.000 đồng.

- Năm 2026: 420.000.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số I đính kèm)*

## **II. Nhiệm vụ Điều tra bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá**

**1. Tên nhiệm vụ:** Điều tra bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá.

**2. Đơn vị thực hiện:** Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

**3. Phạm vi thực hiện:** Tại vùng lõi Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu với tổng diện tích là 24.200,87 ha và tại các thôn (bản) vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

**4. Thời gian thực hiện:** 3 năm (2024 - 2026).

### **5. Mục tiêu nhiệm vụ**

**5.1. Mục tiêu chung:** Xác định đầy đủ, chi tiết thực trạng phân bố của các quần thể cây thuốc nhằm thực hiện các biện pháp bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên cây thuốc, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và góp phần xoá đói giảm nghèo và bảo tồn đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

### **5.2. Mục tiêu cụ thể**

a) Xác định được thành phần loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

b) Xác định được phân bố và tổ thành rừng nơi phân bố của một số loài cây thuốc quý hiếm, có giá trị kinh tế cao tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

c) Đánh giá được mối đe dọa đến các loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

d) Xác định được kiến thức bản địa về gây trồng, thu hái, bảo quản và sử dụng một số loài cây thuốc ở vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

e) Đánh giá được nhu cầu của thị trường trong khu vực về cây thuốc, thực hiện liên kết tạo thị trường cây thuốc, làm cơ sở tạo vùng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình.

f) Tài liệu hóa kết quả khảo sát đánh giá thực trạng các loài cây thuốc, đặc biệt là các loài quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao để làm cơ sở cho việc tiếp tục triển khai các hoạt động quản lý và bảo tồn sau này.

g) Xây dựng được mô hình trồng một số loài cây thuốc dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

h) Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về giá trị và tiềm năng phát triển cây thuốc để phát triển kinh tế cho người dân ở các thôn (bản) vùng đệm khu bảo tồn.

i) Đề xuất được các giải pháp quản lý và bảo tồn có hiệu quả các loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

## **6. Nội dung nhiệm vụ**

a) Kế thừa thông tin, số liệu và thu thập bổ sung thông tin, tài liệu liên quan loài nghiên cứu.

b) Tập huấn kỹ thuật khảo sát, nhận dạng và trồng, chăm sóc một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

c) Điều tra, khảo sát xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài cây thuốc và tổ thành rừng nơi phân bố của một số loài cây thuốc quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị về kinh tế cao tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

d) Điều tra, khảo sát, đánh giá các mối đe dọa đối với tài nguyên cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

e) Điều tra, khảo sát kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương và đánh giá nhu cầu thị trường về cây thuốc.

f) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

g) Xây dựng mô hình trồng một số loài cây thuốc có giá trị cao dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

h) Liên kết tạo thị trường cây thuốc đối với các loài cây trồng thử trên mô hình, làm cơ sở tạo vùng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo tồn và phát triển cây thuốc.

i) Xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và vùng đệm.

k) Mua sắm các thiết bị phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

l) Tổng kết, đánh giá nhiệm vụ.

## **7. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ**

a) Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt nhiệm vụ (10 bộ).

b) Các báo cáo chuyên đề (10 bộ):

- Chuyên đề 1: Tập huấn kỹ thuật khảo sát, nhận dạng và trồng, chăm sóc một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 2: Báo cáo hiện trạng phân bố, thành phần loài cây thuốc và tổ thành rừng nơi phân bố của một số loài cây thuốc quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị về kinh tế cao tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 3: Báo cáo đánh giá các mối đe dọa đối với tài nguyên cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 4: Báo cáo tổng hợp kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương và đánh giá nhu cầu của thị trường về cây thuốc.

- Chuyên đề 5: Báo cáo kết quả theo dõi sinh trưởng và phát triển các loài cây thuốc trồng tại mô hình và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật tạo giống 02 loài cây thuốc.

- Chuyên đề 6: Kế hoạch bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và vùng đệm.

*c) Các sản phẩm khác:*

- Hệ thống bản đồ phân bố một số loài cây thuốc đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (Bản đồ giấy và bản đồ số hóa công khai trên cổng thông tin điện tử của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu).

- 02 mô hình trồng 02 loài cây thuốc dưới tán rừng và đất trống; mỗi mô hình có diện tích 1,0 ha (1,0 ha trồng cây Cát sâm tại khu vực đất trống, mật độ trồng 8.000 cây/ha; 1,0 ha trồng cây Chè hoa vàng dưới tán rừng, mật độ trồng 830 cây/ha).

- Giám định loài bằng hình thái: 30 mẫu; lập 01 danh lục về cây dược liệu.

- Xử lý, bảo quản 45 mẫu tiêu bản của 15 loài cây thuốc (03 mẫu/loài).

- Giám định 45 mẫu tiêu bản (bằng hình thái) của 15 loài cây thuốc (03 mẫu/loài).
- 01 bộ ảnh mẫu (40 cái) cho 20 loài cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu;
- Phần mềm dữ liệu với đầy đủ thông tin về cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.
- 2.800 tờ rơi, 1.800 Poster giới thiệu các loài cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu để quản lý và tuyên truyền.
- Một bộ tài liệu tuyên truyền, bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hái, bảo quản và sơ chế một số loài cây thuốc.
- Danh lục các loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu được bổ sung, cập nhật.
- 01 bài báo về kết quả thực hiện một số hoạt động của nhiệm vụ được đăng trên tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế.

## **8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện**

### **8.1. Dự toán kinh phí:**

- Kinh phí thực hiện: 2.620.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).
- Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán chi ngân sách tỉnh hàng năm.

### **8.2. Phân kỳ thực hiện:**

- Năm 2024: 813.000.000 đồng.
- Năm 2025: 1.182.000.000 đồng.
- Năm 2026: 625.000.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục số II đính kèm).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2024, năm 2025, năm 2026 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm trước pháp luật trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến quá trình triển khai, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.



2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, thực hiện trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu rà soát, hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định dự toán được phê duyệt. Quá trình triển khai, thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, bất cập, chưa phù hợp, phải chủ động, kịp thời phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Y tế và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chi cục Kiểm lâm (để t/dõi);
- Lưu: VT, NN.

(MC73.10.24)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ lục số I**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

**Nhiệm vụ Bảo tồn các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
	<b>LÀM TRÒN</b>							<b>2.486.000.000</b>	<b>811.000.000</b>	<b>1.255.000.000</b>	<b>420.000.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>							<b>2.486.377.630</b>	<b>810.959.685</b>	<b>1.255.096.796</b>	<b>420.321.150</b>
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>							<b>2.277.810.869</b>	<b>728.959.685</b>	<b>1.170.906.185</b>	<b>377.945.000</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng đề cương, dự toán nhiệm vụ</b>							<b>19.905.000</b>	<b>19.905.000</b>		
-	Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến công trình (HSL 2,67)	Nhiệm vụ	1	11	11	2,67	270.000	2.970.000	2.970.000		
-	Xây dựng thuyết minh và dự toán chi phí (HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	20	20	4,65	470.000	9.400.000	9.400.000		
-	Chỉnh sửa nhiệm vụ (HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	3,5	3,5	4,65	470.000	1.645.000	1.645.000		
-	Vật tư, văn phòng phẩm	Trọn gói	1,00		1,00		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi thâm định, phê duyệt (02 người x 5 ngày)	Ngày	10,00		10,00		200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Phòng nghỉ cho cán bộ đi thâm định, phê duyệt	Ngày/phòng	5,00		5,00		450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Phô tô, in ấn đóng cuộn tài liệu (nhiệm vụ)	Cuốn	8,00		8,00		80.000	640.000	640.000		
<b>2</b>	<b>Tập huấn nâng cao năng lực về khảo sát, đánh giá, giám sát và bảo tồn các loài Cây cho cán bộ khu bảo tồn (01 ngày x 25 người)</b>							<b>12.150.000</b>	<b>12.150.000</b>		
-	Thuê hội trường	Ngày	1,00		1,00		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Thuê giảng viên (2 người x 01 ngày) biên soạn thảo tài liệu tập huấn và tập huấn	Người	2,00		2,00		500.000	1.000.000	1.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	25,00		25,00		20.000	500.000	500.000		
-	Thuê phòng nghỉ cho giảng viên (01 ngày)	Đêm/phòng	1,00		1,00		450.000	450.000	450.000		
-	Thuê phòng nghỉ cho học viên ở xa tham gia hội nghị (trên địa bàn huyện Mường Lát, 01 ngày x 10 người x 2 người/phòng)	Phòng	5,00		5,00		450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người/ngày)	Ngày	1,00		1,00		200.000	200.000	200.000		
-	Hỗ trợ xăng xe, đi lại cho học viên	Người	25,00		25,00		150.000	3.750.000	3.750.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho học viên ở xa (trên địa bàn huyện Mường Lát, 10 người x 01 ngày)	Người	10,00		10,00		200.000	2.000.000	2.000.000		

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Giải khát giữa giờ phục vụ hội nghị (25 người x 01 ngày)	Người	25,00		25,00		40.000	1.000.000	1.000.000		
<b>3</b>	<b>Khảo sát, đánh giá hiện trạng phân bố quần thể và sinh cảnh sống của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</b>							<b>679.362.369</b>	<b>509.554.685</b>	<b>169.807.685</b>	
3.1	Phòng vãn thu thập thông tin loài, khu vực phân bố từ thợ săn và người hay vào rừng (20 người/ bản x 20 thôn bản trọng điểm)							111.450.000	111.450.000		
-	Xây dựng phiếu phỏng vấn	Bộ	1,00		1,00		750.000	750.000	750.000		
-	Phô tô phiếu biểu phỏng vấn thu thập thông tin (phiếu/người x bình quân 20 người/thôn x 20 thôn bản)	Phiếu	400,00		400,00		5.000	2.000.000	2.000.000		
-	Điều tra phỏng vấn người dân, hộ gia đình, các bên liên quan (HSL 2,67)	người	400,00	0,50	200,00	2,67	451.000	90.200.000	90.200.000		
-	Hỗ trợ người cung cấp thông tin (20 người/bản x 20 thôn bản)	Người	400,00		400,00		40.000	16.000.000	16.000.000		
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1,00		1,00		2.500.000	2.500.000	2.500.000		
3.2	Khảo sát thực địa xác định hiện trạng phân bố quần thể trên 15 tuyến dài 4 km/tuyến và 30 điểm khảo sát (3 điểm/tuyến)							511.523.369	382.265.685	129.257.685	
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra động vật rừng trên tuyến điều tra (6,8công/km x 60 km; HSL 3,99)	Km	60	6,8	408	3,99	618.000	252.144.000	252.144.000		
-	Tính toán số liệu điều tra động vật rừng trên tuyến điều tra (0,2công/km x 60 km; HSL 3,00)	Km	60	0,20	12	3,0	303.000	3.636.000		3.636.000	
-	Chọn, lập, điều tra thu thập số liệu trên điểm điều tra (10,5 công/điểm x 30 điểm; HSL 4,32)	Điểm	30	10,5	315	4,32	659.000	207.585.000	103.792.500	103.792.500	
-	Điều tra, khoanh vẽ bản đồ phân bố các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (0,02công/ha x 20%*24.200,87 ha; HSL 2,67)	Ha	4840	0,02	96,80	2,67	451.000	43.658.369	21.829.185	21.829.185	
-	Thuốc phòng	CT	01				2.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	In ấn, phô tô phiếu biểu, văn phòng phẩm phục vụ khảo sát thực địa	Trọn gói	1,00				2.500.000	2.500.000	2.500.000		
3.3	Khảo sát ngoại nghiệp bằng phương pháp đặt bẫy ảnh (08 đợt/4 điề; 30 ngày/đợt)							35.678.000	17.839.000	17.839.000	
-	Chọn, lập, điều tra thu thập số liệu trên điểm điều tra (10,5 công/điểm x 8 điểm; HSL 4,32)	Điểm	4,00	10,50	42,00	4,32	659.000	27.678.000	13.839.000	13.839.000	

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Văn phòng phẩm, pin máy ảnh	Cuộc	4,00		4,00		2.000.000	8.000.000	4.000.000	4.000.000	
3.4	Xây dựng bản đồ mô phỏng mức độ thích hợp của sinh cảnh rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu đối với các loài Cây (Hệ thống bản đồ phân bố của loài Cây)							8.606.000		8.606.000	
-	Hoàn thiện bản đồ phân bố của loài Cây tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (02 công/BĐ, HSL 3,00)	Bản đồ	1	2	2	3	303.000	606.000		606.000	
-	Số hóa và in ấn bản đồ (tỷ lệ 1:25.000)	Bản đồ	10,00		10,00		800.000	8.000.000		8.000.000	
3.5	Xây dựng Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá hiện trạng phân bố quần thể và sinh cảnh sống của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.000	14.105.000		14.105.000	
<b>4</b>	<b>Theo dõi xác định tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</b>							<b>156.445.000</b>		<b>156.445.000</b>	
4.1	Theo dõi tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu							142.340.000		142.340.000	
-	Xây dựng phiếu biểu	Bộ	1,00		1,00		750.000	750.000		750.000	
-	Chọn lập, điều tra, thu thập số liệu động vật rừng có xương sống trên OTC, điểm điều tra	ÔTC/Điểm	20,00	10,50	210,00	4,32	659.000	138.390.000		138.390.000	
-	Văn phòng phẩm, phiếu biểu phục vụ theo dõi	Trọn gói	1,00		1,00		2.000.000	2.000.000		2.000.000	
-	Thuốc phòng	CT	1,00		1,00		1.200.000	1.200.000		1.200.000	
4.2	Xây dựng Báo cáo kết quả theo dõi tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn của các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.000	14.105.000		14.105.000	
<b>5</b>	<b>Giám sát các loài Cây tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn</b>							<b>338.277.500</b>		<b>218.752.500</b>	<b>119.525.000</b>
5.1	Giám sát thực địa trên 5 tuyến (4 km/tuyến) và 15 điểm/OTC (03 điểm/OTC/tuyến)							324.172.500		218.752.500	105.420.000
-	Phân tích, thiết kế hệ thống mẫu điều tra giám sát (18 công; HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	18	18,00	4,65	530.000	9.540.000		9.540.000	
-	Chọn, lập Ô tiêu chuẩn diện tích 2.000 m <sup>2</sup> (10,5 công/ÔTC x 15 ÔTC; HSL 4,32)	OTC	15	10,5	157,50	4,32	659.000	103.792.500		103.792.500	
-	Công đi khảo sát, giám sát theo tuyến (6,8 công/km x 20 km x 2 lần; HSL 3,99)	Km	40,00	6,80	272,00	3,99	618.000	168.096.000		84.048.000	84.048.000

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Xử lý, tính toán số liệu khảo sát, giám sát cây theo tuyến (0,2công/km x 20 km x 2 lần; HSL 3,00)	Km	40,00	0,20	8,00	3,00	303.000	2.424.000		1.212.000	1.212.000
-	Xử lý số liệu khảo sát trên ôtc (4 công/ÔTC x 15 ÔTC x 2 lần; HSL 3,33)	OTC	30,00	4,00	120,00	3,33	336.000	40.320.000		20.160.000	20.160.000
5.2	Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát các loài Cây tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn.	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.000	14.105.000	0	0	14.105.000
<b>6</b>	<b>Xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm cá thể, quần thể các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</b>							<b>137.580.000</b>	<b>0</b>	<b>137.580.000</b>	<b>0</b>
-	Phô tô phiếu biểu phỏng vấn thu thập thông tin (phiếu/người x bình quân 15 người/thôn x 30 thôn bản)	Phiếu	600,00		600,00		5.000	3.000.000		3.000.000	
-	Xăng dầu đi lại cho người đi phỏng vấn										
-	Điều tra phỏng vấn người dân, hộ gia đình, các bên liên quan (HSL 2,67)	Người	450,00	0,50	225,00	2,67	451.000	101.475.000		101.475.000	
-	Hỗ trợ người cung cấp thông tin (15 người/bản x 30 thôn bản)	Người	450,00		450,00		40.000	18.000.000		18.000.000	
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1,00		1,00		1.000.000	1.000.000		1.000.000	
-	Viết báo cáo kết quả xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm cá thể, quần thể các loài Cây tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.000	14.105.000		14.105.000	
<b>7</b>	<b>Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài Cây</b>							<b>16.926.000</b>	<b>0</b>	<b>2.821.000</b>	<b>14.105.000</b>
7.1	Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài Cây	KH	1,00	7,00	7,00	3,99	403.000	2.821.000	0	2.821.000	0
7.2	Hỗ trợ cho cán bộ giám sát việc thực hiện Kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch (1 người/xã x 10 xã x 12 tháng; HSL 3,99)	Báo cáo	1,00	35,00	35,00	3,99	403.000	14.105.000			14.105.000
<b>8</b>	<b>Nhân nuôi thử nghiệm mô hình Cây vôi hương sinh sản tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu</b>							<b>637.755.000</b>	<b>149.650.000</b>	<b>406.000.000</b>	<b>82.105.000</b>
8.1	Tập huấn kỹ thuật nhân nuôi sinh sản đối với loài Cây vôi hương cho 20 cán bộ khu bảo tồn trong 01 ngày							4.650.000	4.650.000	0	0
-	Thuê hội trường	Ngày	01		01		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	20,00		20,00		10.000	200.000	200.000		
-	Thuê giảng viên (1 người x 2 ngày; 01 ngày chuẩn bị tài liệu và 01 ngày tập huấn)	Buổi	4,00		4,00		500.000	2.000.000	2.000.000		

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Nhà nghỉ cho giáo viên (01 đêm x 1 phòng)	Đêm/phòng	1,00		1,00		450.000	450.000	450.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	1,00		1,00		200.000	200.000	200.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 1 ngày)	Người	20,00		20,00		40.000	800.000	800.000		
8.2	<i>Nhân nuôi thử nghiệm Cây vòi hương sinh sản trong điều kiện nuôi nhốt</i>							567.000.000	145.000.000	380.000.000	42.000.000
-	Xây dựng chuồng nuôi Cây vòi hương (Diện tích 35m <sup>2</sup> ; bố trí 20 ô chuồng (1mx1mx1,2m); 18 ô nuôi Cây hậu bị và 02 ô nuôi Cây con sau khi tách mẹ), đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật trong nuôi Cây vòi hương sinh sản)	Công trình	1,00		1,00		145.000.000	145.000.000	145.000.000		
-	Mua con giống ban đầu (6 cá thể đực và 12 cá thể cái, tuổi Cây giống từ 7-9 tháng)	Cá thể	18,00		18,00		18.500.000	333.000.000		333.000.000	
-	Dụng cụ vật tư phục vụ nhân nuôi, thuốc phòng	Trọn gói	1,00		1,00		5.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Mua thức ăn cho Cây (24 tháng x bình quân 3,5 triệu đồng/tháng)	Tháng	24,00		24,00		3.500.000	84.000.000		42.000.000	42.000.000
8.3	Theo dõi sinh trưởng, phát triển của Cây vòi hương trong điều kiện nuôi nhốt							52.000.000		26.000.000	26.000.000
-	Phiếu biểu, văn phòng phẩm phục vụ theo dõi sinh trưởng	Trọn gói	1,00		1,00		2.000.000	2.000.000		1.000.000	1.000.000
-	Thuê nhân công chăm sóc Cây vòi hương (chuẩn bị đồ ăn, thay nước, vệ sinh chuồng trại)	Tháng	20,00		20,00		2.000.000	40.000.000		20.000.000	20.000.000
-	Hỗ trợ theo dõi, đánh giá sinh trưởng Cây vòi hương.	Tháng	20,00		20,00		500.000	10.000.000		5.000.000	5.000.000
8.4	Tổng hợp xây dựng Báo cáo đánh giá sinh trưởng, sinh sản và chế độ chăm sóc của loài Cây vòi hương trong điều kiện nuôi nhốt.	Báo cáo	1	35	35	3,99	403.000	14.105.000			14.105.000
9	<b>Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài Cây tại Khu bảo tồn</b>							<b>241.710.000</b>		<b>79.500.000</b>	<b>162.210.000</b>
9.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức và ký cam kết bảo vệ các loài Cây tại khu bảo tồn (30 bản trọng điểm = 30 hội nghị)							158.250.000		79.500.000	78.750.000
-	Biên soạn tài liệu tuyên truyền	Bộ	1,00		1,00		750.000	750.000		750.000	
-	Chi giải khát giữa giờ phục vụ 30 hội nghị (Bình quân 50 người/hội nghị x 20.000đ/người)	Người	1.500,00		1.500,00		20.000	30.000.000		15.000.000	15.000.000
-	Ma kết, trang trí	Hội nghị	30,00		30,00		300.000	9.000.000		4.500.000	4.500.000

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 công/bản x 30 bản)	Người	30,00		30,00		300.000	9.000.000		4.500.000	4.500.000
-	Chi phí dịch tiếng địa phương (01 công/bản)	Công	30,00		30,00		250.000	7.500.000		3.750.000	3.750.000
-	Văn phòng phẩm bị phục vụ hội nghị	Hội nghị	30,00		30,00		200.000	6.000.000		3.000.000	3.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho người dân tham gia (Bình quân 50 người /hội nghị x 30 hội nghị x 50.000 đ/ người)	Người	1.500,00		1.500,00		50.000	75.000.000		37.500.000	37.500.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết 30 bản (bình quân 50 hộ/bản)	Bộ	1.500,00		1.500,00		10.000	15.000.000		7.500.000	7.500.000
-	Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ thực hiện	Bản	30,00		30,00		200.000	6.000.000		3.000.000	3.000.000
9.2	In ấn tờ rơi, poster tuyên truyền							70.000.000			70.000.000
-	Thuê thiết kế tờ rơi, Poster	Trọn gói	1,00		1,00		3.000.000	3.000.000			3.000.000
-	In tờ rơi, tập gấp	Tờ	1.350		1.350		20.000	27.000.000			27.000.000
-	In ấn poster tuyên truyền	Bản	800		800		50.000	40.000.000			40.000.000
9.3	Đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành							13.460.000			13.460.000
-	Phân tích, xử lý, tổng hợp số liệu và xây dựng bài báo khoa học (Xây dựng báo cáo để viết bài báo)	Báo cáo	1	20	20	3,99	403.000	8.060.000			8.060.000
-	Thù lao cho chuyên gia đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành	Bài báo	1,00		1		5.400.000	5.400.000			5.400.000
<b>10</b>	<b>Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ</b>							<b>35.700.000</b>	<b>35.700.000</b>		
-	Máy bẫy ảnh tự động	Chiếc	3,00		3,00		8.000.000	24.000.000	24.000.000		
-	Máy tính xách tay										
-	Camera theo dõi	Cái	3,00		3,00		1.500.000	4.500.000	4.500.000		
-	Cân điện tử	Cái	1,00		1,00		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Võng kèm màn	Chiếc	4,00		4,00		950.000	3.800.000	3.800.000		
-	Đèn pin (soi đêm)	Cái	4,00		4,00		600.000	2.400.000	2.400.000		
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>							<b>208.566.761</b>	<b>82.000.000</b>	<b>84.190.611</b>	<b>42.376.150</b>
<b>1</b>	<b>Chi khác (Tổng kết, đánh giá, ...)</b>							<b>16.120.000</b>			<b>16.120.000</b>
	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)	Báo cáo	1,00	40,00	40,00	3,99	403.000	16.120.000			16.120.000
<b>2</b>	<b>Quản lý nhiệm vụ (7%)</b>							<b>159.446.761</b>	<b>49.000.000</b>	<b>84.190.611</b>	<b>26.256.150</b>
<b>3</b>	<b>Tư vấn đầu thầu</b>							<b>33.000.000</b>	<b>33.000.000</b>		
-	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	GT	3		3		3.000.000	9.000.000	9.000.000		
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	GT	3		3		2.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	GT	3		3		3.000.000	9.000.000	9.000.000		
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	GT	3		3		3.000.000	9.000.000	9.000.000		

**Phụ lục số II**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

**Nhiệm vụ Điều tra bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc dưới tán rừng  
tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá”**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
	<b>Làm tròn</b>							<b>2.620.000.000</b>	<b>813.000.000</b>	<b>1.182.000.000</b>	<b>625.000.000</b>
	<b>Tổng (A+B)</b>							<b>2.620.417.572</b>	<b>813.143.597</b>	<b>1.182.321.871</b>	<b>624.952.103</b>
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>							<b>2.390.521.095</b>	<b>710.443.597</b>	<b>1.113.355.906</b>	<b>566.721.592</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng đề cương, dự toán nhiệm vụ</b>							<b>19.905.000</b>	<b>19.905.000</b>		
-	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ (HSL 2,67)	Nhiệm vụ	1	11,0	11	2,67	270.000	2.970.000	2.970.000		
-	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	20,0	20,0	4,65	470.000	9.400.000	9.400.000		
-	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	3,5	3,50	4,65	470.000	1.645.000	1.645.000		
-	Vật tư, văn phòng phẩm (Theo giá thị trường)	Trọn gói	1		1,0		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi thâm định, phê duyệt (02 người x 5 ngày; áp dụng Điều 6, TT số 40/2017/TT-BTC)	Ngày	10		10,0		200.000	2.000.000	2.000.000		
-	Phòng nghỉ cho cán bộ đi thâm định, phê duyệt (Điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Ngày/phòng	5		5		450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Phô tô, in ấn đóng cuốn tài liệu (nhiệm vụ)	Cuốn	8		8		80.000	640.000	640.000		
<b>2</b>	<b>Xây dựng phiếu biểu điều tra</b>							<b>8.460.000</b>	<b>8.460.000</b>		
-	Phân tích, thiết kế hệ thống mẫu điều tra (18 công; HSL 4,65)	Nhiệm vụ	1	18	<b>18,00</b>	4,65	470.000	8.460.000	8.460.000		
<b>3</b>	<b>Tập huấn kỹ thuật điều tra, nhận dạng và trồng, chăm sóc một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (25 người x 02 ngày)</b>							<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>		
-	Thuê hội trường (Theo thực tế)	Ngày	2		3		1.000.000	3.000.000	3.000.000		
-	Thuê giảng viên (2 người x 2 ngày) biên soạn thảo tài liệu tập huấn và tập huấn	Người	4		4		500.000	2.000.000	2.000.000		



TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	In ấn, phô tô tài liệu (Theo giá thị trường)	Bộ	25		25		20.000	500.000	500.000		
-	Nhà nghỉ cho giảng viên (3 ngày; áp dụng điểm c khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Đêm/phòng	2		2		450.000	900.000	900.000		
-	Nhà nghỉ cho học viên ở xa tham gia hội nghị (trên địa bàn huyện Mường Lát, 2 ngày x 10 người x 2 người/phòng)	Phòng	10		10		450.000	4.500.000	4.500.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày	2		2		200.000	400.000	400.000		
-	Hỗ trợ xăng xe, đi lại cho học viên	Người	40		40		150.000	6.000.000	6.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho học viên ở xa (trên địa bàn huyện Mường Lát, 10 người x 2 ngày; áp dụng Điều 6 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	20		20		200.000	4.000.000	4.000.000		
-	Trang trí, ma kết (Theo thực tế)	Hội nghị	1		1		700.000	700.000	700.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (25 người x 2 ngày; áp dụng Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính)	Người	50		50		40.000	2.000.000	2.000.000		
<b>4</b>	<b>Khảo sát thực địa, xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài cây thuốc và tổ thành rừng nơi phân bố của một số loài cây thuốc quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị về kinh tế cao tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.</b>							<b>736.312.500</b>	<b>243.960.000</b>	<b>492.352.500</b>	
4.1	Khảo sát, xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (25 tuyến; dài tuyến bình quân 2 km/tuyến).							243.960.000	243.960.000		
-	Di chuyển trong quá trình điều tra (HSL 3,99)	Km	100	0,20	20	3,99	618.000	12.360.000	12.360.000		
-	Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra đa dạng thực vật rừng; tái sinh rừng trên tuyến điều tra (HSL 4,98)	Km	50	7,30	365	3,99	618.000	225.570.000	225.570.000		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	Trọn gói	1				2.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	Tính toán số liệu điều tra đa dạng thực vật rừng; tái sinh rừng trên tuyến điều tra (HSL 3,99)	Km	50	0,20	10	3,99	403.000	4.030.000	4.030.000		
4.2	Khảo sát, xác định tổ thành rừng nơi một số loài cây thuốc đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế cao phân bố (50 ÔTC, diện tích 2000m <sup>2</sup> /ÔTC)							474.747.500		474.747.500	

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Thuê nhân công chuyên quân đên và rút khỏi khu vực điều tra (HSL 3,99)	Km	100	0,20	20	3,99	618.000	12.360.000		12.360.000	
-	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu cấu trúc rừng, đa dạng thực vật rừng (HSL 3,66)	ÔTC	50	13,00	650	3,66	576.000	374.400.000		374.400.000	
-	Công khảo sát, đánh giá cây tái sinh trên ô 25m <sup>2</sup> (50 ÔTC x 5 ô (25m <sup>2</sup> )/ÔTC; HSL 3,00)	ÔTC	250	0,65	162,5	3,00	493.000	80.112.500		80.112.500	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa	Trọn gói	1				2.000.000	2.000.000		2.000.000	
-	Tính toán số liệu điều tra ÔTC rừng gỗ tự nhiên (HSL 4,65)	ÔTC	50	0,25	12,5	4,65	470.000	5.875.000		5.875.000	
4.3	Viết báo cáo thuyết minh kết quả điều tra rừng (Kết quả khảo sát thực địa, xác định hiện trạng phân bố, thành phần loài cây thuốc và tổ thành rừng nơi phân bố của một số loài cây thuốc quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị về kinh tế cao; HSL 4,98)	BC	1	35,00	35	4,98	503.000	17.605.000		17.605.000	
<b>5</b>	<b>Liên kết tạo thị trường cây thuốc đôi voi các loài cây trồng thử trên mô hình, làm cơ sở tạo vùng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất quy mô hộ gia đình</b>							<b>250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>	<b>220.000.000</b>
5.1	Hội thảo liên kết tạo thị trường cây thuốc							30.000.000		30.000.000	
-	Hội thảo giữa Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và công ty/hợp tác xã/doanh nghiệp	Cuộc	3		3		10.000.000	30.000.000		30.000.000	
5.2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng (50 người/thôn x 40 thôn)							220.000.000			220.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	2.000		2.000		20.000	40.000.000			40.000.000
-	Trang trí, markets, hội trường	H/nghị	40		40		500.000	20.000.000			20.000.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 40 thôn).	buổi	80		80		300.000	24.000.000			24.000.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	H/nghị	40		40		500.000	20.000.000			20.000.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia	người	2.000		2.000		50.000	100.000.000			100.000.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết 40 thôn (bình quân 50 hộ/thôn)	bản	2.000		2.000		4.000	8.000.000			8.000.000
-	Xăng xe cho cán bộ thực hiện	Người	80		80		100.000	8.000.000			8.000.000
<b>6</b>	<b>Khảo sát, đánh giá các mối đe dọa đối với tài nguyên cây thuốc tại khu bảo tồn</b>							<b>266.305.000</b>	<b>18.000.000</b>	<b>248.305.000</b>	<b>-</b>
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu thu thập thông tin (01phiếu/người x bình quân 30 người/bản x 20 bản)	Phiếu	600		600		1.500	900.000		900.000	

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (01phiếu/người x bình quân 30 người/bản x 20 bản)	Người	600		600		40.000	24.000.000		24.000.000	
-	Điều tra phỏng vấn người dân, hộ gia đình, các bên liên quan (600 người x 0,5 công/người, HSL 2,67)	Người	600	0,50	300	2,67	451.000	135.300.000		135.300.000	
-	Văn phòng phẩm	T.gói	1				2.000.000	2.000.000		2.000.000	
-	Điều tra, thu thập thông tin số liệu dân sinh, kinh tế - xã hội cấp xã (HSL 3,06)	xã	10	18,00	180	3,06	500.000	90.000.000	18.000.000	72.000.000	
-	Viết báo cáo thuyết minh kết quả điều tra rừng (Khảo sát, đánh giá các mối đe dọa đối với tài nguyên cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; HSL 3,99)	BC	1	35,00	35	3,99	403.000	14.105.000		14.105.000	
7	<b>Khảo sát kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương và điều tra nhu cầu thị trường về cây thuốc</b>							<b>234.950.000</b>		<b>162.200.000</b>	<b>72.750.000</b>
7.1	Khảo sát kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương (01 phiếu/người x 30 người/bản x 20 bản)							162.200.000		162.200.000	
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu phỏng vấn	Phiếu	600		600		1.500	900.000		900.000	
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin	Người	600		600		40.000	24.000.000		24.000.000	
-	Điều tra phỏng vấn người dân, hộ gia đình, các bên liên quan (HSL 2,67)	Người	600	0,50	300	2,67	451.000	135.300.000		135.300.000	
-	Văn phòng phẩm	T.gói	1		1		2.000.000	2.000.000		2.000.000	
7.2	Khảo sát nhu cầu thị trường về cây thuốc							55.145.000			55.145.000
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu thu thập thông tin	Phiếu	30		30		1.500	45.000			45.000
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin	Người	200		200		40.000	8.000.000			8.000.000
-	Điều tra phỏng vấn người dân, hộ gia đình, các bên liên quan (HSL 2,67)	người	200	0,50	100	2,67	451.000	45.100.000			45.100.000
-	Văn phòng phẩm	T.gói	1		1		2.000.000	2.000.000			2.000.000
7.3	Viết báo cáo thuyết minh kết quả Khảo sát kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương và điều tra nhu cầu thị trường về cây thuốc (HSL 4,98)	Báo cáo	1	35,00	35	4,98	503.000	17.605.000			17.605.000
8	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý cây thuốc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.</b>							<b>429.968.369</b>	<b>72.158.369</b>	<b>148.810.000</b>	<b>209.000.000</b>

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
8.1	Xây dựng danh mục loài cây thuốc							38.640.000		38.640.000	
-	Giám định loài bằng hình thái (HSL 4,98)	Mẫu	30	0,50	15	4,98	564.000	8.460.000		8.460.000	
-	Lập danh mục cây thuốc (HSL 4,98)	D. mục	1	60,00	60	4,98	503.000	30.180.000		30.180.000	
8.2	Xây dựng mẫu tiêu bản cây thuốc (15 loài x 3 mẫu/loài)							107.770.000		107.770.000	
-	Điều tra, thu hái tiêu bản thực vật (HSL 3,66)	Mẫu	45	3,00	135	3,66	576.000	77.760.000		77.760.000	
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản (HSL 3,66)	Mẫu	45	0,80	36	3,66	370.000	13.320.000		13.320.000	
-	Giám định mẫu tiêu bản (bằng hình thái; HSL 4,98)	Mẫu	45	0,50	23	4,98	564.000	12.690.000		12.690.000	
-	Xe vận chuyên mẫu	Lượt	2		2		2.000.000	4.000.000		4.000.000	
8.3	Xây dựng bộ ảnh màu cho 20 loài cây thuốc (20 loài x 2 ảnh/loài)							2.400.000		2.400.000	
-	Công chụp, chỉnh sửa ảnh (Chi phí thực tế)	Ảnh	40	0,10	4		300.000	1.200.000		1.200.000	
-	Rửa ảnh, in ảnh mẫu (20cm x 30cm; chi phí thực tế)	ảnh	40		40		30.000	1.200.000		1.200.000	
8.4	<i>Xây dựng bản đồ phân bố cây thuốc</i>							72.158.369	72.158.369		
-	Điều tra, khoanh vẽ bản đồ phân bố một số loài cây thuốc đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (HSL 2,67; 20% diện tích khu bảo tồn)	Ha	4.840,17	0,02	96,80348	2,67	451.000	43.658.369	43.658.369		
-	In bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/25.000; chi phí thực tế)	Cái	5		5		300.000	1.500.000	1.500.000		
-	Đóng khung bản đồ treo tường (Chi phí thực tế)	Cái	5		5		5.400.000	27.000.000	27.000.000		
8.5	Xây dựng tư liệu thông tin tuyên truyền, poster, tờ gấp.							209.000.000			209.000.000
-	Xây dựng băng tư liệu thông tin về cây thuốc ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (15-20 phút; chi phí thực tế)	Trọn gói	1		1		60.000.000	60.000.000			60.000.000
-	Thiết kế poster, tờ rơi (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1		1		3.000.000	3.000.000			3.000.000
-	In ấn poster (Chi phí thực tế)	Tờ	1800		1.800		50.000	90.000.000			90.000.000
-	In ấn tờ rơi, tờ gấp (Chi phí thực tế)	Tờ	2800		2.800		20.000	56.000.000			56.000.000
<b>9</b>	<b>Xây dựng mô hình trồng một số loài cây thuốc có giá trị cao dưới tán rừng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.</b>							<b>335.840.225</b>	<b>257.980.227</b>	<b>31.688.406</b>	<b>46.171.592</b>
9.1	Xây dựng Bản hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc 2 loài (Chè hoa vàng và Cát sâm)							25.136.000	25.136.000		
-	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ xây dựng bản hướng dẫn (HSL 2,67)	Bản	1	11,00	11	<b>3,66</b>	576.000	6.336.000	6.336.000		

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Xây dựng Bản hướng dẫn kỹ thuật tạo giồng, trồng và chăm sóc 2 loài	Bản	1	40	40	4,65	470.000	18.800.000	18.800.000		
9.2	Trồng thử nghiệm mô hình (Chè Hoa vàng dưới tán rừng (830 cây/ha) và trồng cát sâm (8000 cây/ha) trên đất trồng, mỗi loài trồng 01 ha							310.704.225	232.844.227	31.688.406	46.171.592
a	Phân vật tư							145.058.000	142.070.000	1.494.000	1.494.000
*	Cây giồng							101.376.000	101.376.000		
-	Chè hoa vàng (830 cây + 83 cây tra dặm (10%))	Cây	913		913		32.000	29.216.000	29.216.000		
-	Cát sâm (8000 cây + 800 cây tra dặm (10%))	Cây	8.800		8.800		8.200	72.160.000	72.160.000		
*	Phân bón NPK							11.682.000	8.694.000	1.494.000	1.494.000
-	Phân bón NPK cho chè hoa vàng (0,2kg/hố x 830 hố x 3 năm)	Kg	498		498		9.000	4.482.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
-	Phân bón NPK cho cây cát sâm (0,1kg/hố x 8.000 hố x 1 năm)	Kg	800		800		9.000	7.200.000	7.200.000		
*	Thiết bị, dụng cụ (Luồng làm cọc cho cây Cát sâm leo; 2 thanh/cây, KT: dài 1,5m/thanh)	Thanh	16.000		16.000		2.000	32.000.000	32.000.000		
b	Nhân công lao động							151.541.225	90.774.227	30.194.406	30.572.592
b1	Nhân công lao động trồng Chè Hoa vàng (01 ha) dưới tán rừng (830 cây/ ha)							29.700.005	17.554.167	6.033.826	6.112.012
*	Lao động trực tiếp							24.852.660	14.363.666	5.205.404	5.283.590
-	Trồng rừng mô hình chè hoa vàng							10.526.517	10.526.517		
+	Phát dọn thực bì theo băng/theo đám thủ công (Đường kính phát theo hố bình quân 2m/hố) (4,08 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	2.606,2	4,08	10,63		250.000	2.658.324	2.658.324		
+	Cuốc hố 40x40x40 cm; tổng 830 hố (định mức 15,38 công/1000 hố)	Hố	830	15,38	12,77		250.000	3.191.350	3.191.350		
+	Vận chuyển và bón phân, lượng bón dưới 0,5 kg (5,88 công/1000 cây)	Cây	830	5,88	4,88		250.000	1.220.100	1.220.100		
+	Lấp hố kích thước 40x40x40 cm (4,9 công/1000 hố)	Hố	830	4,90	4,07		250.000	1.016.750	1.016.750		
+	Vận chuyển cây con và trồng (10,31 công/1000 cây)	Cây	830	10,31	8,56		250.000	2.139.325	2.139.325		
+	Vận chuyển cây con và trồng dặm (14,49 công/1000 cây)	Cây	83	14,49	1,20		250.000	300.668	300.668		
-	Chăm sóc rừng trồng mô hình							8.866.143	2.017.149	3.385.404	3.463.590

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
+	Chăm sóc thủ công năm thứ nhất (lần 1; 1,58 công /1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	2.606	1,58	4,12		250.000	1.029.449	1.029.449		
+	Chăm sóc thủ công năm thứ hai (lần 1; 1,58 công /1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	2.606	1,58	4,12		250.000	1.029.449		1.029.449	
+	Chăm sóc thủ công năm thứ hai (lần 2, lần 3; 1,05 công / 1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	5.212	1,05	5,5		250.000	1.368.255		1.368.255	
+	Chăm sóc thủ công năm thứ ba (lần 1; 1,3 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	2.606	1,30	3,4		250.000	847.015			847.015
+	Chăm sóc thủ công năm thứ ba (lần 2, lần 3; 1,25 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	5.212	1,25	6,5		250.000	1.628.875			1.628.875
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính nhỏ hơn 0,8 m (mỗi năm vun gốc 01 lần x 3 năm)	Cây	2.490	4,76	11,9		250.000	2.963.100	987.700	987.700	987.700
-	Bảo vệ rừng trồng mô hình (7,28 công/ha/năm x 1,0 ha x 3năm)	Ha	3	7,28	21,8		250.000	5.460.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
*	Công việc khác							4.847.346	3.190.502	828.422	828.422
-	Chi phí thiết kế trồng mô hình (7,03 công/1 ha; lao động thiết kế hệ số lương bình quân 3,33 tại mục 2, phần IV Thông tư 21/2023/TT-BNNPTNT)	Ha	1		7,03	3,33	336.000	2.362.080	2.362.080		
-	Hỗ trợ chỉ đạo kỹ thuật, kiểm tra, giám sát (10% nhân công trực tiếp)							2.485.266	828.422	828.422	828.422
b2	Nhân công lao động trồng Cát sâm (01 ha, mật độ 8000 cây/ha)							121.841.220	73.220.060	24.160.580	24.460.580
*	Lao động trực tiếp							108.617.400	67.237.400	20.540.000	20.840.000
-	Trồng rừng mô hình Cát sâm							51.947.400	51.947.400		
+	Phát dọn thực bì toàn diện thủ công (2,59 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	10.000	2,59	25,90		250.000	6.475.000	6.475.000		
+	Cuộc hồ 30x30x30 cm (Tổng 8000 hồ; định mức 15,38 x 0,54 công/1000 hồ)	Hồ	8.000	8,31	66,44		250.000	16.610.400	16.610.400		
+	Vận chuyển và bón phân, lượng bón dưới 0,5 kg (5,88 công/1000 cây)	Cây	8.000	5,88	47,04		250.000	11.760.000	11.760.000		
+	Lấp hồ kích thước 30x30x30 cm (4,9 x 054 công/1000 hồ)	Hồ	8.000	2,65	21,17		250.000	5.292.000	5.292.000		
+	Vận chuyển cây con và trồng (5,18 công/1000 cây)	Cây	8.000	5,18	41,44		250.000	10.360.000	10.360.000		
+	Vận chuyển cây con và trồng dặm (14,49 công/1000 cây)	Cây	800	7,25	5,80		250.000	1.450.000	1.450.000		
-	Chăm sóc rừng trồng mô hình							51.210.000	13.470.000	18.720.000	19.020.000

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
+	Chăm sóc thủ công năm thứ nhất (lần 1; 1,58 công / 1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	10.000	1,58	15,80		250.000	3.950.000	3.950.000		
+	Chăm sóc thủ công năm thứ hai (lần 1; 1,58 công / 1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	10.000	1,58	15,80		250.000	3.950.000		3.950.000	
+	Chăm sóc thủ công năm thứ hai (lần 2, lần 3; 1,05 công / 1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	20.000	1,05	21,0		250.000	5.250.000		5.250.000	
+	Chăm sóc thủ công năm thứ ba (lần 1; 1,3 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	10.000	1,30	13,0		250.000	3.250.000			3.250.000
+	Chăm sóc thủ công năm thứ ba (lần 2, lần 3; 1,25 công/1000m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	20.000	1,25	25,0		250.000	6.250.000			6.250.000
+	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính nhỏ hơn 0,8 m (mỗi năm vun gốc 01 lần x 3 năm)	Cây	24.000	4,76	114,2		250.000	28.560.000	9.520.000	9.520.000	9.520.000
-	Bảo vệ rừng trồng mô hình (7,28 công/ha/năm x 1,0 ha x 3 năm)	Ha	3	7,28	21,8		250.000	5.460.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
*	Công việc khác							13.223.820	5.982.660	3.620.580	3.620.580
-	Chi phí thiết kế trồng mô hình (7,03 công/1 ha) (Lao động thiết kế hệ số lương bình quân 3,33 tại mục 2, phần IV Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	1		7,03	3,33	336.000	2.362.080	2.362.080		
-	Hỗ trợ chỉ đạo kỹ thuật, kiểm tra, giám sát (10% nhân công trực tiếp)							10.861.740	3.620.580	3.620.580	3.620.580
c	Viết báo cáo chuyên đề (HSL 4,98)	Báo cáo	1	35,00	35	3,99	403.000	14.105.000			14.105.000
<b>10</b>	<b>Xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc tại khu bảo tồn và vùng đệm.</b>	<b>KH</b>	<b>1</b>	<b>40,00</b>	<b>40</b>	<b>4,65</b>	<b>470.000</b>	<b>18.800.000</b>			<b>18.800.000</b>
<b>11</b>	<b>Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ dự án (đơn giá theo khảo sát thực tế)</b>							<b>65.980.000</b>	<b>65.980.000</b>		
-	Máy định vị GPS cầm tay (Map 78s)	Chiếc	2		2		9.000.000	18.000.000	18.000.000		
-	Thước kẹp caliper (30 cm)	Cái	2		2		600.000	1.200.000	1.200.000		
-	Thước dây (50m)	Cái	2		2		250.000	500.000	500.000		
-	Bạt (220cmx240cm)	Tấm	5		5		250.000	1.250.000	1.250.000		
-	Võng kèm màn	Chiếc	5		5		850.000	4.250.000	4.250.000		
-	Đèn pin (soi đêm)	Cái	5		5		600.000	3.000.000	3.000.000		
-	Tất đi rừng	Đôi	40		40		50.000	2.000.000	2.000.000		
-	Sơn đánh dấu	Hộp	4		4		95.000	380.000	380.000		
-	Thuốc phòng	Trọn gói	1		1		5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Dụng cụ xử lý mẫu tiêu bản (Thùng, xô, chậu,..)	Trọn gói	1		1		3.000.000	3.000.000	3.000.000		

TT	Nội dung hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công/KL	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm		
									2024	2025	2026
-	Côn	Lít	155		155		80.000	12.400.000	12.400.000		
-	Foocmôn	Lít	100		100		150.000	15.000.000	15.000.000		
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>							<b>229.896.477</b>	<b>102.700.000</b>	<b>68.965.965</b>	<b>58.230.511</b>
<b>1</b>	<b>Chi khác (Tổng kết, đánh giá ...)</b>							<b>18.560.000</b>			<b>18.560.000</b>
	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)	Báo cáo	1	40	40	3,99	464.000	18.560.000			18.560.000
<b>2</b>	<b>Quản lý nhiệm vụ (7%)</b>							<b>167.336.477</b>	<b>58.700.000</b>	<b>68.965.965</b>	<b>39.670.511</b>
<b>3</b>	<b>Tư vấn đấu thầu</b>							<b>44.000.000</b>	<b>44.000.000</b>		
-	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	4		4		3.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Thâm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	Gói thầu	4		4		2.000.000	8.000.000	8.000.000		
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	Gói thầu	4		4		3.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Thâm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	4		4		3.000.000	12.000.000	12.000.000		